

Số: 120 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00429/BD-GPHĐ của Sở Y tế cấp cho Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh;

Theo đề nghị của Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh tại hồ sơ số H29.19-251219-0094 ngày 28 tháng 12 năm 2025 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm);

Theo Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh, địa chỉ: Thửa đất 399, Tờ bản đồ số 59, Đường DT747B, Khu phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

**Điều 2.** Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

**Điều 3.** Giám đốc Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 632/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2024; Quyết định số 310/QĐ-SYT ngày 19 tháng 03 năm 2025 và Quyết định số 453/QĐ-SYT ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Sở Y tế.

**Điều 5.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Minh và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND Phường Tân Uyên;
- VPS, P.CNNT (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (BVL).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hồng Chương**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA  
THUỘC CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH MINH**

(Kèm theo Quyết định số: 120 /QĐ-SYT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế)

| STT | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương                          | Tên kỹ thuật                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------|----------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 1                                     | 1.1            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm<br>nhập tại giường                                                                |
| 2.  | 2                                     | 1.2            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                        |
| 3.  | 3                                     | 1.3            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên<br>tục                                                                       |
| 4.  | 5                                     | 1.5            | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Làm test phục hồi máu mao mạch                                                                                         |
| 5.  | 18                                    | 1.18           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                         |
| 6.  | 19                                    | 1.19           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                                                                |
| 7.  | 22                                    | 1.22           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại<br>giường bệnh ở người bệnh sốc                                                 |
| 8.  | 28                                    | 1.28           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường                                                                          |
| 9.  | 32                                    | 1.32           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                       |
| 10. | 39                                    | 1.39           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Hạ huyết áp chỉ huy                                                                                                    |
| 11. | 45                                    | 1.45           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Dùng thuốc chống đông                                                                                                  |
| 12. | 51                                    | 1.51           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Hồi sức chống sốc                                                                                                      |
| 13. | 54                                    | 1.54           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn<br>mở khí quản bằng ống thông một lần ở<br>người bệnh không thở máy (một lần hút) |
| 14. | 57                                    | 1.57           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua gọng kính                                                                                                  |
| 15. | 58                                    | 1.58           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ không có túi                                                                                        |
| 16. | 59                                    | 1.59           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi<br>không có van)                                                             |
| 17. | 60                                    | 1.60           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại<br>(túi có van)                                                                |
| 18. | 64                                    | 1.64           | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU<br>VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường<br>thở) cho người lớn và trẻ em                                                   |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương                       | Tên kỹ thuật                                             |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 19. | 65                          | 1.65        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Bóp bóngambu qua mặt nạ                                  |
| 20. | 66                          | 1.66        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản                                         |
| 21. | 70                          | 1.70        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) |
| 22. | 71                          | 1.71        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở khí quản cấp cứu                                      |
| 23. | 74                          | 1.74        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở              |
| 24. | 75                          | 1.75        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)                      |
| 25. | 77                          | 1.77        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay ống nội khí quản                                    |
| 26. | 78                          | 1.78        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rút ống nội khí quản                                     |
| 27. | 85                          | 1.85        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu hô hấp                                 |
| 28. | 86                          | 1.86        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                         |
| 29. | 157                         | 1.157       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn          |
| 30. | 158                         | 1.158       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                    |
| 31. | 159                         | 1.159       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao                  |
| 32. | 160                         | 1.160       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                         |
| 33. | 165                         | 1.165       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa bàng quang lấy máu cục                               |
| 34. | 166                         | 1.166       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu bàng quang                             |
| 35. | 211                         | 1.211       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường     |
| 36. | 213                         | 1.213       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị co giật liên tục                                |
| 37. | 215                         | 1.215       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa        |
| 38. | 216                         | 1.216       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dạ dày                                     |
| 39. | 218                         | 1.218       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày cấp cứu                                       |
| 40. | 219                         | 1.219       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín            |
| 41. | 221                         | 1.221       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt tháo                                                |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương                       | Tên kỹ thuật                                                      |
|-----|------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 42. | 223                          | 1.223       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông hậu môn                                             |
| 43. | 224                          | 1.224       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                             |
| 44. | 225                          | 1.225       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) |
| 45. | 239                          | 1.239       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                 |
| 46. | 240                          | 1.240       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                            |
| 47. | 241                          | 1.241       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu                                       |
| 48. | 246                          | 1.246       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo lượng nước tiểu 24h                                            |
| 49. | 247                          | 1.247       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                             |
| 50. | 248                          | 1.248       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nâng thân nhiệt chỉ huy                                           |
| 51. | 249                          | 1.249       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Giải stress cho người bệnh                                        |
| 52. | 250                          | 1.250       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                       |
| 53. | 251                          | 1.251       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
| 54. | 252                          | 1.252       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch                                      |
| 55. | 253                          | 1.253       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch ben                                             |
| 56. | 256                          | 1.256       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch                |
| 57. | 257                          | 1.257       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch               |
| 58. | 258                          | 1.258       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy                                |
| 59. | 259                          | 1.259       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa mắt tẩy độc                                                   |
| 60. | 267                          | 1.267       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)               |
| 61. | 268                          | 1.268       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu     |
| 62. | 269                          | 1.269       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn                                   |
| 63. | 270                          | 1.270       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                        |
| 64. | 271                          | 1.271       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc                            |
| 65. | 272                          | 1.272       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU              | Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ                             |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương                       | Tên kỹ thuật                                                  |
|-----|------------------------------|-------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                              |             | VÀ CHỐNG ĐỘC                     | độc                                                           |
| 66. | 273                          | 1.273       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu         |
| 67. | 274                          | 1.274       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                            |
| 68. | 275                          | 1.275       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương                                            |
| 69. | 276                          | 1.276       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                         |
| 70. | 277                          | 1.277       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                             |
| 71. | 278                          | 1.278       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                 |
| 72. | 279                          | 1.279       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng          |
| 73. | 280                          | 1.280       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy                         |
| 74. | 281                          | 1.281       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)            |
| 75. | 284                          | 1.284       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Định nhóm máu tại giường                                      |
| 76. | 285                          | 1.285       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                          |
| 77. | 303                          | 1.303       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                               |
| 78. | 334                          | 1.334       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc ống thông bàng quang                                 |
| 79. | 336                          | 1.336       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc      |
| 80. | 362                          | 1.362       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                |
| 81. | 363                          | 1.363       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giảm nồng độ canxi máu                               |
| 82. | 366                          | 1.366       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi                          |
| 83. | 367                          | 1.367       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Tư vấn cho người bệnh ngộ độc                                 |
| 84. | 369                          | 1.369       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu      |
| 85. | 380                          | 1.380       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc) |
| 86. | 381                          | 1.381       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol             |
| 87. | 432                          | 2.30        | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương        |
| 88. | 433                          | 2.31        | 02. NỘI KHOA                     | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế                               |
| 89. | 434                          | 2.32        | 02. NỘI KHOA                     | Khí dung thuốc giãn phế quản                                  |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                                       |
|------|------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 90.  | 462                          | 2.60        | 02. NỘI KHOA | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút                                                           |
| 91.  | 470                          | 2.68        | 02. NỘI KHOA | Vận động trị liệu hô hấp                                                           |
| 92.  | 487                          | 2.85        | 02. NỘI KHOA | Điện tim thường                                                                    |
| 93.  | 514                          | 2.112       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu                                                           |
| 94.  | 515                          | 2.113       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler tim                                                                |
| 95.  | 552                          | 2.150       | 02. NỘI KHOA | Hút đờm hầu họng                                                                   |
| 96.  | 553                          | 2.151       | 02. NỘI KHOA | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                              |
| 97.  | 635                          | 2.233       | 02. NỘI KHOA | Rửa bàng quang                                                                     |
| 98.  | 674                          | 2.272       | 02. NỘI KHOA | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                          |
| 99.  | 706                          | 2.304       | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                                |
| 100. | 707                          | 2.305       | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                             |
| 101. | 710                          | 2.308       | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                        |
| 102. | 716                          | 2.314       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm ổ bụng                                                                     |
| 103. | 738                          | 2.336       | 02. NỘI KHOA | Test nhanh tim hồng cầu ẩn trong phân                                              |
| 104. | 881                          | 2.479       | 02. NỘI KHOA | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não |
| 105. | 910                          | 2.508       | 02. NỘI KHOA | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophý                                                 |
| 106. | 1130                         | 3.9         | 03. NHI KHOA | Hạ thân nhiệt chủ động                                                             |
| 107. | 1167                         | 3.46        | 03. NHI KHOA | Theo dõi huyết áp liên tục tại giường                                              |
| 108. | 1172                         | 3.51        | 03. NHI KHOA | Ép tim ngoài lồng ngực                                                             |
| 109. | 1198                         | 3.77        | 03. NHI KHOA | Đặt nội khí quản                                                                   |
| 110. | 1208                         | 3.87        | 03. NHI KHOA | Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO <sub>2</sub> ) liên tục tại giường                    |
| 111. | 1210                         | 3.89        | 03. NHI KHOA | Khí dung thuốc cấp cứu                                                             |
| 112. | 1226                         | 3.105       | 03. NHI KHOA | Thổi ngạt                                                                          |
| 113. | 1227                         | 3.106       | 03. NHI KHOA | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                           |
| 114. | 1228                         | 3.107       | 03. NHI KHOA | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                                          |
| 115. | 1229                         | 3.108       | 03. NHI KHOA | Thở oxy gọng kính                                                                  |
| 116. | 1230                         | 3.109       | 03. NHI KHOA | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi                                         |
| 117. | 1231                         | 3.110       | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua mặt nạ có túi                                                          |
| 118. | 1233                         | 3.112       | 03. NHI KHOA | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                    |
| 119. | 1234                         | 3.113       | 03. NHI KHOA | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                     |
| 120. | 1254                         | 3.133       | 03. NHI KHOA | Thông tiểu                                                                         |
| 121. | 1255                         | 3.134       | 03. NHI KHOA | Hồi sức chống sốc                                                                  |
| 122. | 1270                         | 3.149       | 03. NHI KHOA | Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)                          |
| 123. | 1299                         | 3.178       | 03. NHI KHOA | Đặt sonde hậu môn                                                                  |
| 124. | 1300                         | 3.179       | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân                                                                     |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                       |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------|
| 125. | 1304                        | 3.183       | 03. NHI KHOA | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy                 |
| 126. | 1305                        | 3.184       | 03. NHI KHOA | Hạ nhiệt độ chỉ huy                                |
| 127. | 1306                        | 3.185       | 03. NHI KHOA | Nâng thân nhiệt chủ động                           |
| 128. | 1307                        | 3.186       | 03. NHI KHOA | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh                 |
| 129. | 1308                        | 3.187       | 03. NHI KHOA | Kiểm soát đau trong cấp cứu                        |
| 130. | 1312                        | 3.191       | 03. NHI KHOA | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường           |
| 131. | 1313                        | 3.192       | 03. NHI KHOA | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng          |
| 132. | 1321                        | 3.200       | 03. NHI KHOA | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                  |
| 133. | 1322                        | 3.201       | 03. NHI KHOA | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương              |
| 134. | 1323                        | 3.202       | 03. NHI KHOA | Băng bó vết thương                                 |
| 135. | 1324                        | 3.203       | 03. NHI KHOA | Cầm máu (vết thương chảy máu)                      |
| 136. | 1325                        | 3.204       | 03. NHI KHOA | Vận chuyển người bệnh an toàn                      |
| 137. | 1327                        | 3.206       | 03. NHI KHOA | Định nhóm máu tại giường                           |
| 138. | 1329                        | 3.208       | 03. NHI KHOA | Lấy máu tĩnh mạch bệnh                             |
| 139. | 1331                        | 3.210       | 03. NHI KHOA | Tiêm truyền thuốc                                  |
| 140. | 1335                        | 3.214       | 03. NHI KHOA | Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh |
| 141. | 1338                        | 3.217       | 03. NHI KHOA | Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh       |
| 142. | 1389                        | 3.268       | 03. NHI KHOA | Cấp cứu người bệnh tự sát                          |
| 143. | 1390                        | 3.269       | 03. NHI KHOA | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần                     |
| 144. | 1391                        | 3.270       | 03. NHI KHOA | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu    |
| 145. | 1395                        | 3.274       | 03. NHI KHOA | Kéo nắn cột sống cổ                                |
| 146. | 1396                        | 3.275       | 03. NHI KHOA | Kéo nắn cột sống thắt lưng                         |
| 147. | 1409                        | 3.288       | 03. NHI KHOA | Chườm ngải                                         |
| 148. | 1410                        | 3.289       | 03. NHI KHOA | Hào châm                                           |
| 149. | 1411                        | 3.290       | 03. NHI KHOA | Nhĩ châm                                           |
| 150. | 1412                        | 3.291       | 03. NHI KHOA | Ôn châm                                            |
| 151. | 1415                        | 3.294       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp      |
| 152. | 1416                        | 3.295       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên               |
| 153. | 1417                        | 3.296       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới               |
| 154. | 1418                        | 3.297       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người              |
| 155. | 1419                        | 3.298       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ         |
| 156. | 1420                        | 3.299       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh   |
| 157. | 1421                        | 3.300       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị teo cơ                      |
| 158. | 1423                        | 3.302       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị bại não                     |
| 159. | 1424                        | 3.303       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp    |
| 160. | 1428                        | 3.307       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị đau đầu                     |
| 161. | 1429                        | 3.308       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu                 |
| 162. | 1430                        | 3.309       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị stress                      |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                               |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 163. | 1431                        | 3.310       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh             |
| 164. | 1432                        | 3.311       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                          |
| 165. | 1433                        | 3.312       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên                                 |
| 166. | 1449                        | 3.328       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh                                   |
| 167. | 1452                        | 3.331       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                            |
| 168. | 1454                        | 3.333       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 |
| 169. | 1466                        | 3.345       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                             |
| 170. | 1467                        | 3.346       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |
| 171. | 1468                        | 3.347       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 |
| 172. | 1469                        | 3.348       | 03. NHI KHOA | Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                             |
| 173. | 1476                        | 3.355       | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị bại não                                             |
| 174. | 1488                        | 3.367       | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             |
| 175. | 1491                        | 3.370       | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                          |
| 176. | 1503                        | 3.382       | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang                                          |
| 177. | 1504                        | 3.383       | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng                                     |
| 178. | 1520                        | 3.399       | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                             |
| 179. | 1582                        | 3.461       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                       |
| 180. | 1583                        | 3.462       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt chi trên                                           |
| 181. | 1584                        | 3.463       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                           |
| 182. | 1585                        | 3.464       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt nửa người                                          |
| 183. | 1586                        | 3.465       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                                     |
| 184. | 1587                        | 3.466       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị teo cơ                                                  |
| 185. | 1589                        | 3.468       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị bại não                                                 |
| 186. | 1591                        | 3.470       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng ù tai                                             |
| 187. | 1593                        | 3.472       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                                |
| 188. | 1597                        | 3.476       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                    |
| 189. | 1599                        | 3.478       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                    |
| 190. | 1600                        | 3.479       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị mất ngủ                                                 |
| 191. | 1601                        | 3.480       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị stress                                                  |
| 192. | 1602                        | 3.481       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                                  |
| 193. | 1603                        | 3.482       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh        |
| 194. | 1604                        | 3.483       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                              |
| 195. | 1605                        | 3.484       | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                       |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                 |
|------|---------------------------------------|----------------|--------------|--------------------------------------------------------------|
| 196. | 1610                                  | 3.489          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 197. | 1611                                  | 3.490          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị lác                                       |
| 198. | 1612                                  | 3.491          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm thị lực                              |
| 199. | 1613                                  | 3.492          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                       |
| 200. | 1614                                  | 3.493          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm thính lực                            |
| 201. | 1616                                  | 3.495          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 |
| 202. | 1617                                  | 3.496          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     |
| 203. | 1631                                  | 3.510          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị béo phì                                   |
| 204. | 1632                                  | 3.511          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                         |
| 205. | 1633                                  | 3.512          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  |
| 206. | 1639                                  | 3.518          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                            |
| 207. | 1640                                  | 3.519          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hen phế quản                              |
| 208. | 1645                                  | 3.524          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                     |
| 209. | 1649                                  | 3.528          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau mỏi cơ                                |
| 210. | 1650                                  | 3.529          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                       |
| 211. | 1651                                  | 3.530          | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                         |
| 212. | 1653                                  | 3.532          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt                                      |
| 213. | 1654                                  | 3.533          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt chi trên                             |
| 214. | 1655                                  | 3.534          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                             |
| 215. | 1656                                  | 3.535          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt nửa người                            |
| 216. | 1657                                  | 3.536          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                       |
| 217. | 1658                                  | 3.537          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị teo cơ                                    |
| 218. | 1659                                  | 3.538          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                         |
| 219. | 1660                                  | 3.539          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị bại não                                   |
| 220. | 1671                                  | 3.550          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị mất ngủ                                   |
| 221. | 1674                                  | 3.553          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   |
| 222. | 1675                                  | 3.554          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                |
| 223. | 1676                                  | 3.555          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      |
| 224. | 1679                                  | 3.558          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 225. | 1680                                  | 3.559          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị lác                                       |
| 226. | 1682                                  | 3.561          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                       |
| 227. | 1687                                  | 3.566          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị hen phế quản                              |
| 228. | 1688                                  | 3.567          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                             |
| 229. | 1689                                  | 3.568          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                             |
| 230. | 1691                                  | 3.570          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn                   |
| 231. | 1692                                  | 3.571          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                            |
| 232. | 1699                                  | 3.578          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       |
| 233. | 1700                                  | 3.579          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                            |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                       |
|------|---------------------------------------|----------------|--------------|--------------------------------------------------------------------|
| 234. | 1701                                  | 3.580          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau lưng                                        |
| 235. | 1702                                  | 3.581          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau mắt cơ                                      |
| 236. | 1703                                  | 3.582          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             |
| 237. | 1704                                  | 3.583          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                               |
| 238. | 1705                                  | 3.584          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị chứng tic                                       |
| 239. | 1706                                  | 3.585          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       |
| 240. | 1707                                  | 3.586          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                           |
| 241. | 1708                                  | 3.587          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận                               |
| 242. | 1715                                  | 3.594          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     |
| 243. | 1716                                  | 3.595          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị béo phì                                         |
| 244. | 1718                                  | 3.597          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não        |
| 245. | 1719                                  | 3.598          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             |
| 246. | 1720                                  | 3.599          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                         |
| 247. | 1721                                  | 3.600          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                             |
| 248. | 1723                                  | 3.602          | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             |
| 249. | 1724                                  | 3.603          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                    |
| 250. | 1725                                  | 3.604          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           |
| 251. | 1726                                  | 3.605          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           |
| 252. | 1727                                  | 3.606          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          |
| 253. | 1729                                  | 3.608          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        |
| 254. | 1730                                  | 3.609          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                          |
| 255. | 1731                                  | 3.610          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      |
| 256. | 1732                                  | 3.611          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      |
| 257. | 1737                                  | 3.616          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     |
| 258. | 1738                                  | 3.617          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                  |
| 259. | 1739                                  | 3.618          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                  |
| 260. | 1743                                  | 3.622          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    |
| 261. | 1745                                  | 3.624          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    |
| 262. | 1746                                  | 3.625          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 |
| 263. | 1748                                  | 3.627          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                  |
| 264. | 1749                                  | 3.628          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh |
| 265. | 1750                                  | 3.629          | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương                              |

N VI  
3  
E  
CHI

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                         |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|      |                             |             |              | dây thần kinh V                                                      |
| 266. | 1751                        | 3.630       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      |
| 267. | 1752                        | 3.631       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    |
| 268. | 1753                        | 3.632       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 269. | 1754                        | 3.633       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                       |
| 270. | 1756                        | 3.635       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       |
| 271. | 1758                        | 3.637       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            |
| 272. | 1763                        | 3.642       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   |
| 273. | 1764                        | 3.643       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                            |
| 274. | 1769                        | 3.648       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  |
| 275. | 1770                        | 3.649       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ                                |
| 276. | 1771                        | 3.650       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       |
| 277. | 1772                        | 3.651       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         |
| 278. | 1773                        | 3.652       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                                 |
| 279. | 1775                        | 3.654       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 |
| 280. | 1776                        | 3.655       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     |
| 281. | 1778                        | 3.657       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   |
| 282. | 1780                        | 3.659       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         |
| 283. | 1783                        | 3.662       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   |
| 284. | 1784                        | 3.663       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  |
| 285. | 1785                        | 3.664       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       |
| 286. | 1787                        | 3.666       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                       |
| 287. | 1792                        | 3.671       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                        |
| 288. | 1793                        | 3.672       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                               |
| 289. | 1795                        | 3.674       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                   |
| 290. | 1796                        | 3.675       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                 |
| 291. | 1797                        | 3.676       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                     |
| 292. | 1798                        | 3.677       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt thể hàn                                            |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                                                        |
|------|------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 293. | 1799                         | 3.678       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                                                  |
| 294. | 1800                         | 3.679       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                                                  |
| 295. | 1801                         | 3.680       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                                                 |
| 296. | 1802                         | 3.681       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                                                            |
| 297. | 1810                         | 3.689       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                                      |
| 298. | 1816                         | 3.695       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                                                    |
| 299. | 1817                         | 3.696       | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                                        |
| 300. | 1824                         | 3.703       | 03. NHI KHOA | Giao thoa điện                                                                                      |
| 301. | 1828                         | 3.707       | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng từ trường                                                                             |
| 302. | 1831                         | 3.710       | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng đắp paraffin                                                                          |
| 303. | 1835                         | 3.714       | 03. NHI KHOA | Kéo cột sống bằng máy                                                                               |
| 304. | 1839                         | 3.718       | 03. NHI KHOA | Tập vận động PHCN sau bỏng                                                                          |
| 305. | 1841                         | 3.720       | 03. NHI KHOA | Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể             |
| 306. | 1842                         | 3.721       | 03. NHI KHOA | Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng                                     |
| 307. | 1846                         | 3.725       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc                                       |
| 308. | 1847                         | 3.726       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc                                                    |
| 309. | 1848                         | 3.727       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo                                            |
| 310. | 1849                         | 3.728       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo lồi bằng băng gạc lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicon                     |
| 311. | 1850                         | 3.729       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicon và các sản phẩm tế bào |
| 312. | 1851                         | 3.730       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay                                                              |
| 313. | 1852                         | 3.731       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm                                   |
| 314. | 1853                         | 3.732       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay                                               |
| 315. | 1854                         | 3.733       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ                                                  |
| 316. | 1855                         | 3.734       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú                          |
| 317. | 1857                         | 3.736       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn                                           |
| 318. | 1858                         | 3.737       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần                                          |
| 319. | 1859                         | 3.738       | 03. NHI KHOA | Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ -                                                           |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                                                   |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                             |             |              | ASQ                                                                                            |
| 320. | 1860                        | 3.739       | 03. NHI KHOA | Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp                                                            |
| 321. | 1861                        | 3.740       | 03. NHI KHOA | Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày                                             |
| 322. | 1862                        | 3.741       | 03. NHI KHOA | Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV                                                                      |
| 323. | 1863                        | 3.742       | 03. NHI KHOA | Đánh giá trẻ tự kỷ CARS                                                                        |
| 324. | 1865                        | 3.744       | 03. NHI KHOA | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy                                                                  |
| 325. | 1866                        | 3.745       | 03. NHI KHOA | Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy                                                           |
| 326. | 1877                        | 3.756       | 03. NHI KHOA | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay                                                              |
| 327. | 1878                        | 3.757       | 03. NHI KHOA | Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)                                  |
| 328. | 1880                        | 3.759       | 03. NHI KHOA | Kỹ năng phối hợp tay - mắt                                                                     |
| 329. | 1881                        | 3.760       | 03. NHI KHOA | Kỹ năng kiểm soát tư thế                                                                       |
| 330. | 1882                        | 3.761       | 03. NHI KHOA | Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể                                                            |
| 331. | 1884                        | 3.763       | 03. NHI KHOA | Kỹ năng sử dụng xe lăn                                                                         |
| 332. | 1892                        | 3.771       | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                                          |
| 333. | 1893                        | 3.772       | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng điện phân thuốc                                                                  |
| 334. | 1894                        | 3.773       | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                               |
| 335. | 1895                        | 3.774       | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   |
| 336. | 1899                        | 3.778       | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu tư thế                                                                                 |
| 337. | 1900                        | 3.779       | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp                                                             |
| 338. | 1901                        | 3.780       | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật kéo giãn                                                                              |
| 339. | 1902                        | 3.781       | 03. NHI KHOA | Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường                                         |
| 340. | 1904                        | 3.783       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gel silicon                                |
| 341. | 1906                        | 3.785       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường                                                  |
| 342. | 1907                        | 3.786       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa |
| 343. | 1908                        | 3.787       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm                                                 |
| 344. | 1909                        | 3.788       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não                                                     |
| 345. | 1910                        | 3.789       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ                                                       |
| 346. | 1911                        | 3.790       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh                               |
| 347. | 1912                        | 3.791       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống                                                 |
| 348. | 1913                        | 3.792       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhỏ                                              |
| 349. | 1914                        | 3.793       | 03. NHI KHOA | Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN                            |
| 350. | 1915                        | 3.794       | 03. NHI KHOA | Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN                                                              |
| 351. | 1916                        | 3.795       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ                                      |
| 352. | 1917                        | 3.796       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh                                                          |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                                                |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                             |             |              | cứng khớp                                                                                   |
| 353. | 1918                        | 3.797       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng                                       |
| 354. | 1919                        | 3.798       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn                                           |
| 355. | 1920                        | 3.799       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng |
| 356. | 1921                        | 3.800       | 03. NHI KHOA | Đánh giá kỹ năng Vận động thô                                                               |
| 357. | 1922                        | 3.801       | 03. NHI KHOA | Đánh giá trẻ Bại não                                                                        |
| 358. | 1923                        | 3.802       | 03. NHI KHOA | Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ                                                                |
| 359. | 1924                        | 3.803       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN                                                        |
| 360. | 1933                        | 3.812       | 03. NHI KHOA | Vỗ rung lồng ngực                                                                           |
| 361. | 1935                        | 3.814       | 03. NHI KHOA | Tập ho                                                                                      |
| 362. | 1936                        | 3.815       | 03. NHI KHOA | Tập thở                                                                                     |
| 363. | 1937                        | 3.816       | 03. NHI KHOA | Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay                                                      |
| 364. | 1938                        | 3.817       | 03. NHI KHOA | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi                                                       |
| 365. | 1939                        | 3.818       | 03. NHI KHOA | Sử dụng xe lăn                                                                              |
| 366. | 1940                        | 3.819       | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm                                                    |
| 367. | 1941                        | 3.820       | 03. NHI KHOA | Tập vận động chủ động                                                                       |
| 368. | 1942                        | 3.821       | 03. NHI KHOA | Tập vận động có kháng trở                                                                   |
| 369. | 1943                        | 3.822       | 03. NHI KHOA | Tập vận động thụ động                                                                       |
| 370. | 1944                        | 3.823       | 03. NHI KHOA | Đo tâm vận động khớp                                                                        |
| 371. | 1946                        | 3.825       | 03. NHI KHOA | Thử cơ bằng tay                                                                             |
| 372. | 1947                        | 3.826       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo                       |
| 373. | 1948                        | 3.827       | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo                       |
| 374. | 1949                        | 3.828       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                                       |
| 375. | 1950                        | 3.829       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh      |
| 376. | 1951                        | 3.830       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt                                              |
| 377. | 1952                        | 3.831       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay                             |
| 378. | 1953                        | 3.832       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa                             |
| 379. | 1955                        | 3.834       | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả                                              |
| 380. | 1956                        | 3.835       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối              |
| 381. | 1957                        | 3.836       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối                              |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                   |
|------|---------------------------------------|----------------|--------------|----------------------------------------------------------------|
| 382. | 1958                                  | 3.837          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối |
| 383. | 1959                                  | 3.838          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai                     |
| 384. | 1960                                  | 3.839          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai                           |
| 385. | 1961                                  | 3.840          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn                           |
| 386. | 1962                                  | 3.841          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp                  |
| 387. | 1963                                  | 3.842          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới                 |
| 388. | 1964                                  | 3.843          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên                 |
| 389. | 1965                                  | 3.844          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng                   |
| 390. | 1966                                  | 3.845          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực                |
| 391. | 1967                                  | 3.846          | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não   |
| 392. | 1968                                  | 3.847          | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong         |
| 393. | 1969                                  | 3.848          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi       |
| 394. | 1970                                  | 3.849          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi                        |
| 395. | 1971                                  | 3.850          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay         |
| 396. | 1972                                  | 3.851          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay                  |
| 397. | 1973                                  | 3.852          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay                 |
| 398. | 1974                                  | 3.853          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân                 |
| 399. | 1975                                  | 3.854          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày         |
| 400. | 1976                                  | 3.855          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống                     |
| 401. | 1977                                  | 3.856          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi            |
| 402. | 1978                                  | 3.857          | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu              |
| 403. | 1979                                  | 3.858          | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối        |
| 404. | 1980                                  | 3.859          | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối        |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                            |
|------|------------------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 405. | 1981                         | 3.860       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi                               |
| 406. | 1982                         | 3.861       | 03. NHI KHOA | Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép                                      |
| 407. | 1983                         | 3.862       | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh                             |
| 408. | 1984                         | 3.863       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não                |
| 409. | 1985                         | 3.864       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi                                     |
| 410. | 1986                         | 3.865       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp                                 |
| 411. | 1987                         | 3.866       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong suy tim                                           |
| 412. | 1988                         | 3.867       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính                      |
| 413. | 1989                         | 3.868       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi                      |
| 414. | 1990                         | 3.869       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim                                  |
| 415. | 1991                         | 3.870       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển                 |
| 416. | 1992                         | 3.871       | 03. NHI KHOA | Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng   |
| 417. | 1993                         | 3.872       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới                       |
| 418. | 1994                         | 3.873       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bỏng                                  |
| 419. | 1995                         | 3.874       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vẩy da                                |
| 420. | 1996                         | 3.875       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch                             |
| 421. | 1997                         | 3.876       | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)                  |
| 422. | 1998                         | 3.877       | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp                   |
| 423. | 1999                         | 3.878       | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng                              |
| 424. | 2000                         | 3.879       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa |
| 425. | 2001                         | 3.880       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa                 |
| 426. | 2002                         | 3.881       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên           |
| 427. | 2003                         | 3.882       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi                               |
| 428. | 2004                         | 3.883       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson                         |
| 429. | 2005                         | 3.884       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp                            |
| 430. | 2006                         | 3.885       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay                                        |
| 431. | 2007                         | 3.886       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp lưng, chân                                                      |
| 432. | 2008                         | 3.887       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp                                                                 |
| 433. | 2009                         | 3.888       | 03. NHI KHOA | Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa                 |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                                             |
|------|------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 434. | 2010                         | 3.889       | 03. NHI KHOA | Tập do cứng khớp                                                                         |
| 435. | 2011                         | 3.890       | 03. NHI KHOA | Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động   |
| 436. | 2012                         | 3.891       | 03. NHI KHOA | Tập do liệt thần kinh trung ương                                                         |
| 437. | 2013                         | 3.892       | 03. NHI KHOA | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                            |
| 438. | 2014                         | 3.893       | 03. NHI KHOA | Tập vận động đoạn chi 15 phút                                                            |
| 439. | 2015                         | 3.894       | 03. NHI KHOA | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                           |
| 440. | 2016                         | 3.895       | 03. NHI KHOA | Tập vận động toàn thân 15 phút                                                           |
| 441. | 2017                         | 3.896       | 03. NHI KHOA | Tập vận động cột sống                                                                    |
| 442. | 2018                         | 3.897       | 03. NHI KHOA | Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi...)                                 |
| 443. | 2019                         | 3.898       | 03. NHI KHOA | Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ                                                                 |
| 444. | 2020                         | 3.899       | 03. NHI KHOA | Tập cho trẻ dị tật tay/chân                                                              |
| 445. | 2021                         | 3.900       | 03. NHI KHOA | Tập vận động tại giường                                                                  |
| 446. | 2022                         | 3.901       | 03. NHI KHOA | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                       |
| 447. | 2023                         | 3.902       | 03. NHI KHOA | Tập với hệ thống ròng rọc                                                                |
| 448. | 2024                         | 3.903       | 03. NHI KHOA | Tập với xe đạp tập                                                                       |
| 449. | 2025                         | 3.904       | 03. NHI KHOA | Tập với xe lăn                                                                           |
| 450. | 2026                         | 3.905       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu chỉnh hình                                                               |
| 451. | 2027                         | 3.906       | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh                                                   |
| 452. | 2028                         | 3.907       | 03. NHI KHOA | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học                             |
| 453. | 2075                         | 3.954       | 03. NHI KHOA | Chỉnh sửa nếp chi                                                                        |
| 454. | 2076                         | 3.955       | 03. NHI KHOA | Chỉnh sửa nếp cột sống                                                                   |
| 455. | 2089                         | 3.968       | 03. NHI KHOA | Đệm bàn chân FO                                                                          |
| 456. | 2090                         | 3.969       | 03. NHI KHOA | Thang tường                                                                              |
| 457. | 2091                         | 3.970       | 03. NHI KHOA | Thanh song song                                                                          |
| 458. | 2092                         | 3.971       | 03. NHI KHOA | Các dụng cụ giúp thở                                                                     |
| 459. | 2093                         | 3.972       | 03. NHI KHOA | Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng                                       |
| 460. | 2094                         | 3.973       | 03. NHI KHOA | Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng                                               |
| 461. | 2095                         | 3.974       | 03. NHI KHOA | Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình                                   |
| 462. | 2096                         | 3.975       | 03. NHI KHOA | Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường |
| 463. | 2098                         | 3.977       | 03. NHI KHOA | Khung tập đi                                                                             |
| 464. | 2099                         | 3.978       | 03. NHI KHOA | Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay                                                              |
| 465. | 2100                         | 3.979       | 03. NHI KHOA | Dụng cụ tập cổ chân                                                                      |
| 466. | 2101                         | 3.980       | 03. NHI KHOA | Dụng cụ tập khớp cổ tay                                                                  |
| 467. | 2102                         | 3.981       | 03. NHI KHOA | Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                               |
| 468. | 2103                         | 3.982       | 03. NHI KHOA | Xe đạp                                                                                   |
| 469. | 2104                         | 3.983       | 03. NHI KHOA | Nạng nách                                                                                |
| 470. | 2105                         | 3.984       | 03. NHI KHOA | Nạng khuỷu                                                                               |
| 471. | 2106                         | 3.985       | 03. NHI KHOA | Gậy tập                                                                                  |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                     |
|------|------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| 472. | 2107                         | 3.986       | 03. NHI KHOA | Nẹp khớp gối                                                     |
| 473. | 2108                         | 3.987       | 03. NHI KHOA | Máng đỡ bàn tay                                                  |
| 474. | 2109                         | 3.988       | 03. NHI KHOA | Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay                          |
| 475. | 2401                         | 3.1280      | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật đo và theo dõi SpO <sub>2</sub>                         |
| 476. | 2409                         | 3.1288      | 03. NHI KHOA | Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt                           |
| 477. | 2526                         | 3.1405      | 03. NHI KHOA | Truyền dịch thường quy                                           |
| 478. | 2528                         | 3.1407      | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em           |
| 479. | 2532                         | 3.1411      | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp                                    |
| 480. | 2533                         | 3.1412      | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim                                       |
| 481. | 2534                         | 3.1413      | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở                                       |
| 482. | 2537                         | 3.1416      | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi                                      |
| 483. | 2576                         | 3.1455      | 03. NHI KHOA | Theo dõi HA liên tục tại giường                                  |
| 484. | 2583                         | 3.1462      | 03. NHI KHOA | Thở oxy gọng kính                                                |
| 485. | 2593                         | 3.1472      | 03. NHI KHOA | Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 486. | 2637                         | 3.1516      | 03. NHI KHOA | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                           |
| 487. | 3074                         | 3.1955      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng sữa                                                     |
| 488. | 3075                         | 3.1956      | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng sữa                                                |
| 489. | 3076                         | 3.1957      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                         |
| 490. | 3077                         | 3.1958      | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi trẻ em                                           |
| 491. | 3078                         | 3.1959      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi trẻ em                                         |
| 492. | 3079                         | 3.1960      | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi                                                  |
| 493. | 3080                         | 3.1961      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                    |
| 494. | 3081                         | 3.1962      | 03. NHI KHOA | Máng chống nghiêng răng                                          |
| 495. | 3233                         | 3.2115      | 03. NHI KHOA | Khâu vành tai rách sau chấn thương                               |
| 496. | 3235                         | 3.2117      | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật tai                                                   |
| 497. | 3237                         | 3.2119      | 03. NHI KHOA | Trích nhọt ống tai ngoài                                         |
| 498. | 3238                         | 3.2120      | 03. NHI KHOA | Làm thuốc tai                                                    |
| 499. | 3243                         | 3.2125      | 03. NHI KHOA | Lấy dáy tai (nút biểu bì)                                        |
| 500. | 3267                         | 3.2149      | 03. NHI KHOA | Nhét bắc mũi sau                                                 |
| 501. | 3268                         | 3.2150      | 03. NHI KHOA | Nhét bắc mũi trước                                               |
| 502. | 3272                         | 3.2154      | 03. NHI KHOA | Làm Proetz                                                       |
| 503. | 3273                         | 3.2155      | 03. NHI KHOA | Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)                                 |
| 504. | 3296                         | 3.2178      | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật hạ họng                                               |
| 505. | 3302                         | 3.2184      | 03. NHI KHOA | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                   |
| 506. | 3363                         | 3.2245      | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                             |
| 507. | 3475                         | 3.2357      | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân                                                   |
| 508. | 3476                         | 3.2358      | 03. NHI KHOA | Đặt sonde hậu môn                                                |
| 509. | 3477                         | 3.2359      | 03. NHI KHOA | Nong hậu môn                                                     |
| 510. | 3497                         | 3.2379      | 03. NHI KHOA | Test lấy da với các dị nguyên                                    |
| 511. | 3498                         | 3.2380      | 03. NHI KHOA | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da                               |
| 512. | 3501                         | 3.2383      | 03. NHI KHOA | Test nội bì                                                      |
| 513. | 5468                         | 5.23        | 05. DA LIỄU  | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                 |
| 514. | 5469                         | 5.24        | 05. DA LIỄU  | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn         |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương  | Tên kỹ thuật                                                                        |
|------|-----------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 515. | 5488                        | 5.43        | 05. DA LIỄU | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                      |
| 516. | 5489                        | 5.44        | 05. DA LIỄU | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                                   |
| 517. | 5490                        | 5.45        | 05. DA LIỄU | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                                      |
| 518. | 5491                        | 5.46        | 05. DA LIỄU | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                                   |
| 519. | 5492                        | 5.47        | 05. DA LIỄU | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                              |
| 520. | 5493                        | 5.48        | 05. DA LIỄU | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                            |
| 521. | 5494                        | 5.49        | 05. DA LIỄU | Điều trị sần cục bằng đốt điện                                                      |
| 522. | 5495                        | 5.50        | 05. DA LIỄU | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                      |
| 523. | 5496                        | 5.51        | 05. DA LIỄU | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                              |
| 524. | 5519                        | 5.74        | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc      |
| 525. | 5520                        | 5.75        | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc   |
| 526. | 5521                        | 5.76        | 05. DA LIỄU | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc          |
| 527. | 5522                        | 5.77        | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc    |
| 528. | 5523                        | 5.78        | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc         |
| 529. | 5524                        | 5.79        | 05. DA LIỄU | Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc |
| 530. | 5525                        | 5.80        | 05. DA LIỄU | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc       |
| 531. | 5526                        | 5.81        | 05. DA LIỄU | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc           |
| 532. | 5527                        | 5.82        | 05. DA LIỄU | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc      |
| 533. | 5528                        | 5.83        | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh trứng cá bằng máy                                                     |
| 534. | 5554                        | 5.109       | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                     |
| 535. | 5555                        | 5.110       | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                  |
| 536. | 5556                        | 5.111       | 05. DA LIỄU | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                         |
| 537. | 5557                        | 5.112       | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                   |
| 538. | 5558                        | 5.113       | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                        |
| 539. | 5559                        | 5.114       | 05. DA LIỄU | Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                |
| 540. | 5560                        | 5.115       | 05. DA LIỄU | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                      |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương          | Tên kỹ thuật                                                                                                                  |
|------|-----------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 541. | 5561                        | 5.116       | 05. DA LIỄU         | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                                    |
| 542. | 5562                        | 5.117       | 05. DA LIỄU         | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ                                                               |
| 543. | 5878                        | 7.225       | 07. NỘI TIẾT        | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                      |
| 544. | 5879                        | 7.226       | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường      |
| 545. | 5880                        | 7.227       | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |
| 546. | 5881                        | 7.228       | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |
| 547. | 5882                        | 7.229       | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 548. | 5883                        | 7.230       | 07. NỘI TIẾT        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   |
| 549. | 5884                        | 7.231       | 07. NỘI TIẾT        | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                                    |
| 550. | 5885                        | 7.232       | 07. NỘI TIẾT        | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 |
| 551. | 5886                        | 7.233       | 07. NỘI TIẾT        | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |
| 552. | 5887                        | 7.234       | 07. NỘI TIẾT        | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |
| 553. | 5888                        | 7.235       | 07. NỘI TIẾT        | Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)                          |
| 554. | 5892                        | 7.239       | 07. NỘI TIẾT        | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                                                                               |
| 555. | 5893                        | 7.240       | 07. NỘI TIẾT        | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân                                                                                                |
| 556. | 5894                        | 7.241       | 07. NỘI TIẾT        | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện                                                                                         |
| 557. | 5940                        | 8.5         | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm                                                                                                                     |
| 558. | 5941                        | 8.6         | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm                                                                                                                     |
| 559. | 5943                        | 8.8         | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ôn châm                                                                                                                       |
| 560. | 5945                        | 8.10        | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chích lễ                                                                                                                      |
| 561. | 5948                        | 8.13        | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Kéo nắn cột sống cổ                                                                                                           |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương          | Tên kỹ thuật                                                              |
|------|------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 562. | 5949                         | 8.14        | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                |
| 563. | 6049                         | 8.114       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông                          |
| 564. | 6050                         | 8.115       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị béo phì                                            |
| 565. | 6051                         | 8.116       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não            |
| 566. | 6052                         | 8.117       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng                         |
| 567. | 6054                         | 8.119       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                                  |
| 568. | 6064                         | 8.129       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình                                |
| 569. | 6065                         | 8.130       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                                  |
| 570. | 6068                         | 8.133       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                  |
| 571. | 6070                         | 8.135       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                        |
| 572. | 6072                         | 8.137       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                                    |
| 573. | 6073                         | 8.138       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                |
| 574. | 6074                         | 8.139       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não |
| 575. | 6076                         | 8.141       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                                      |
| 576. | 6077                         | 8.142       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                                      |
| 577. | 6086                         | 8.151       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang                                     |
| 578. | 6089                         | 8.154       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                             |
| 579. | 6090                         | 8.155       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                                |
| 580. | 6091                         | 8.156       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                         |
| 581. | 6092                         | 8.157       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                           |
| 582. | 6101                         | 8.166       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                            |
| 583. | 6104                         | 8.169       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                               |
| 584. | 6112                         | 8.177       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não            |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương          | Tên kỹ thuật                                                               |
|------|------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 585. | 6114                         | 8.179       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          |
| 586. | 6117                         | 8.182       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               |
| 587. | 6129                         | 8.194       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 |
| 588. | 6131                         | 8.196       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |
| 589. | 6213                         | 8.278       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                     |
| 590. | 6214                         | 8.279       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                           |
| 591. | 6215                         | 8.280       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                       |
| 592. | 6216                         | 8.281       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng stress                                        |
| 593. | 6217                         | 8.282       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị cảm mạo                                                 |
| 594. | 6231                         | 8.296       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                     |
| 595. | 6232                         | 8.297       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não     |
| 596. | 6233                         | 8.298       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                    |
| 597. | 6234                         | 8.299       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị khàn tiếng                                              |
| 598. | 6235                         | 8.300       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                               |
| 599. | 6236                         | 8.301       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt chi trên                                           |
| 600. | 6242                         | 8.307       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                                  |
| 601. | 6245                         | 8.310       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                          |
| 602. | 6248                         | 8.313       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                                   |
| 603. | 6251                         | 8.316       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh                |
| 604. | 6252                         | 8.317       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                             |
| 605. | 6253                         | 8.318       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                     |
| 606. | 6254                         | 8.319       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                        |
| 607. | 6255                         | 8.320       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                    |
| 608. | 6256                         | 8.321       | 08. Y HỌC CỔ        | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                        |

| STT  | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương          | Tên kỹ thuật                                                       |
|------|-----------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------|
|      |                             |             | TRUYỀN              |                                                                    |
| 609. | 6257                        | 8.322       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                       |
| 610. | 6258                        | 8.323       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                            |
| 611. | 6259                        | 8.324       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mất ngủ                                         |
| 612. | 6260                        | 8.325       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng stress                                |
| 613. | 6265                        | 8.330       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não         |
| 614. | 6271                        | 8.336       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                            |
| 615. | 6286                        | 8.351       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             |
| 616. | 6287                        | 8.352       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                     |
| 617. | 6291                        | 8.356       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên               |
| 618. | 6292                        | 8.357       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                     |
| 619. | 6294                        | 8.359       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây V                                       |
| 620. | 6299                        | 8.364       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       |
| 621. | 6300                        | 8.365       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                   |
| 622. | 6301                        | 8.366       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               |
| 623. | 6310                        | 8.375       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      |
| 624. | 6311                        | 8.376       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           |
| 625. | 6312                        | 8.377       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             |
| 626. | 6313                        | 8.378       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau lưng                                        |
| 627. | 6316                        | 8.381       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp       |
| 628. | 6324                        | 8.389       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           |
| 629. | 6325                        | 8.390       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           |
| 630. | 6326                        | 8.391       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 631. | 6327                        | 8.392       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông               |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương          | Tên kỹ thuật                                                         |
|------|------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 632. | 6328                         | 8.393       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não                          |
| 633. | 6330                         | 8.395       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não          |
| 634. | 6331                         | 8.396       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên                        |
| 635. | 6332                         | 8.397       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới                        |
| 636. | 6334                         | 8.399       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       |
| 637. | 6337                         | 8.402       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ                       |
| 638. | 6342                         | 8.407       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp                      |
| 639. | 6343                         | 8.408       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      |
| 640. | 6344                         | 8.409       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                                   |
| 641. | 6345                         | 8.410       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress                          |
| 642. | 6346                         | 8.411       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         |
| 643. | 6347                         | 8.412       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   |
| 644. | 6348                         | 8.413       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V                |
| 645. | 6349                         | 8.414       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      |
| 646. | 6350                         | 8.415       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí                                    |
| 647. | 6351                         | 8.416       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 648. | 6354                         | 8.419       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình                       |
| 649. | 6356                         | 8.421       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                            |
| 650. | 6360                         | 8.425       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn                   |
| 651. | 6361                         | 8.426       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                |
| 652. | 6363                         | 8.428       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                       |
| 653. | 6365                         | 8.430       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                                  |
| 654. | 6366                         | 8.431       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                       |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương             | Tên kỹ thuật                                                                    |
|------|---------------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 655. | 6367                                  | 8.432          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai<br>gáy                                 |
| 656. | 6368                                  | 8.433          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ<br>mặt                                  |
| 657. | 6369                                  | 8.434          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm<br>giác đầu chi                         |
| 658. | 6370                                  | 8.435          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                          |
| 659. | 6374                                  | 8.439          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                              |
| 660. | 6376                                  | 8.441          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm<br>giác nông                            |
| 661. | 6379                                  | 8.444          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                              |
| 662. | 6380                                  | 8.445          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức<br>năng vận động do chấn thương sọ não |
| 663. | 6381                                  | 8.446          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do<br>chấn thương cột sống               |
| 664. | 6383                                  | 8.448          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do<br>ung thư                               |
| 665. | 6386                                  | 8.451          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông<br>thể phong hàn                         |
| 666. | 6387                                  | 8.452          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                       |
| 667. | 6388                                  | 8.453          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                        |
| 668. | 6389                                  | 8.454          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                                |
| 669. | 6390                                  | 8.455          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                                 |
| 670. | 6391                                  | 8.456          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể<br>hàn                               |
| 671. | 6392                                  | 8.457          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                              |
| 672. | 6393                                  | 8.458          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                              |
| 673. | 6394                                  | 8.459          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                             |
| 674. | 6395                                  | 8.460          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII<br>ngoại biên thể hàn                    |
| 675. | 6396                                  | 8.461          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                            |
| 676. | 6408                                  | 8.473          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                   |
| 677. | 6411                                  | 8.476          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                    |
| 678. | 6414                                  | 8.479          | 08. Y HỌC CỔ           | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                           |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương             | Tên kỹ thuật                                                             |
|------|---------------------------------------|----------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|      |                                       |                | TRUYỀN                 |                                                                          |
| 679. | 6415                                  | 8.480          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                  |
| 680. | 6416                                  | 8.481          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Giác hơi điều trị các chứng đau                                          |
| 681. | 6417                                  | 8.482          | 08. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                |
| 682. | 11365                                 | 10.164         | 10. NGOẠI KHOA         | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                             |
| 683. | 11606                                 | 10.405         | 10. NGOẠI KHOA         | Nong niệu đạo                                                            |
| 684. | 11611                                 | 10.410         | 10. NGOẠI KHOA         | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                   |
| 685. | 11900                                 | 10.699         | 10. NGOẠI KHOA         | Khâu vết thương thành bụng                                               |
| 686. | 12010                                 | 10.809         | 10. NGOẠI KHOA         | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                            |
| 687. | 12061                                 | 10.860         | 10. NGOẠI KHOA         | Thương tích bàn tay giản đơn                                             |
| 688. | 12155                                 | 10.954         | 10. NGOẠI KHOA         | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn<br>giản/rách da đầu                   |
| 689. | 12198                                 | 10.997         | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh<br>tay                          |
| 690. | 12199                                 | 10.998         | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương<br>cánh tay                          |
| 691. | 12200                                 | 10.999         | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương<br>cánh tay                          |
| 692. | 12205                                 | 10.1004        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng<br>tay                           |
| 693. | 12206                                 | 10.1005        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng<br>tay                           |
| 694. | 12207                                 | 10.1006        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng<br>tay                           |
| 695. | 12208                                 | 10.1007        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                       |
| 696. | 12209                                 | 10.1008        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                         |
| 697. | 12210                                 | 10.1009        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                      |
| 698. | 12218                                 | 10.1017        | 10. NGOẠI KHOA         | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                      |
| 699. | 12220                                 | 10.1019        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng<br>chân                          |
| 700. | 12221                                 | 10.1020        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng<br>chân                          |
| 701. | 12223                                 | 10.1022        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy xương chày                                               |
| 702. | 12224                                 | 10.1023        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                |
| 703. | 12225                                 | 10.1024        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                          |
| 704. | 12228                                 | 10.1027        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                                |
| 705. | 12229                                 | 10.1028        | 10. NGOẠI KHOA         | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                           |
| 706. | 12233                                 | 10.1032        | 10. NGOẠI KHOA         | Nẹp bột các loại, không nắn                                              |
| 707. | 12691                                 | 11.4           | 11. BỎNG               | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% -<br>19% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 708. | 12692                                 | 11.5           | 11. BỎNG               | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%<br>diện tích cơ thể ở người lớn     |
| 709. | 12696                                 | 11.9           | 11. BỎNG               | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% -                                     |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                                           |
|------|---------------------------------------|----------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                       |                |              | 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                          |
| 710. | 12697                                 | 11.10          | 11. BỎNG     | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                         |
| 711. | 12698                                 | 11.11          | 11. BỎNG     | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu                                     |
| 712. | 12699                                 | 11.12          | 11. BỎNG     | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da                                                      |
| 713. | 12700                                 | 11.13          | 11. BỎNG     | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông                                   |
| 714. | 12702                                 | 11.15          | 11. BỎNG     | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép                                                   |
| 715. | 12764                                 | 11.77          | 11. BỎNG     | Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng                 |
| 716. | 12766                                 | 11.79          | 11. BỎNG     | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt                                                  |
| 717. | 12767                                 | 11.80          | 11. BỎNG     | Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng                                                   |
| 718. | 12768                                 | 11.81          | 11. BỎNG     | Sơ cấp cứu bỏng do sôi tối nóng                                                        |
| 719. | 12769                                 | 11.82          | 11. BỎNG     | Sơ cấp cứu bỏng acid                                                                   |
| 720. | 12770                                 | 11.83          | 11. BỎNG     | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện                                                           |
| 721. | 12772                                 | 11.85          | 11. BỎNG     | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp                                                 |
| 722. | 12773                                 | 11.86          | 11. BỎNG     | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa                                               |
| 723. | 12776                                 | 11.89          | 11. BỎNG     | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                                  |
| 724. | 12789                                 | 11.102         | 11. BỎNG     | Khám di chứng bỏng                                                                     |
| 725. | 12803                                 | 11.116         | 11. BỎNG     | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                 |
| 726. | 12809                                 | 11.122         | 11. BỎNG     | Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng                                            |
| 727. | 12815                                 | 11.128         | 11. BỎNG     | Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng                                               |
| 728. | 12817                                 | 11.130         | 11. BỎNG     | Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể |
| 729. | 12825                                 | 11.138         | 11. BỎNG     | Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do công lạnh                                                |
| 730. | 12826                                 | 11.139         | 11. BỎNG     | Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác                                |
| 731. | 12827                                 | 11.140         | 11. BỎNG     | Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ                                                   |
| 732. | 12867                                 | 11.180         | 11. BỎNG     | Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới  |
| 733. | 12870                                 | 12.2           | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                 |
| 734. | 12960                                 | 12.92          | 12. UNG BƯỚU | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                                   |
| 735. | 13348                                 | 13.23          | 13. PHỤ SẢN  | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa                         |
| 736. | 13357                                 | 13.32          | 13. PHỤ SẢN  | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                  |
| 737. | 13365                                 | 13.40          | 13. PHỤ SẢN  | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm                                                 |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                            |
|------|---------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------------------------|
|      |                                       |                |                  | khuẩn                                                   |
| 738. | 13366                                 | 13.41          | 13. PHỤ SẢN      | Khám thai                                               |
| 739. | 13373                                 | 13.48          | 13. PHỤ SẢN      | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                          |
| 740. | 13374                                 | 13.49          | 13. PHỤ SẢN      | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ               |
| 741. | 13378                                 | 13.53          | 13. PHỤ SẢN      | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                            |
| 742. | 13379                                 | 13.54          | 13. PHỤ SẢN      | Trích áp xe tăng sinh môn                               |
| 743. | 13472                                 | 13.147         | 13. PHỤ SẢN      | Cắt u thành âm đạo                                      |
| 744. | 13473                                 | 13.148         | 13. PHỤ SẢN      | Lấy dị vật âm đạo                                       |
| 745. | 13476                                 | 13.151         | 13. PHỤ SẢN      | Trích áp xe tuyến Bartholin                             |
| 746. | 13477                                 | 13.152         | 13. PHỤ SẢN      | Bóc nang tuyến Bartholin                                |
| 747. | 13478                                 | 13.153         | 13. PHỤ SẢN      | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                     |
| 748. | 13482                                 | 13.157         | 13. PHỤ SẢN      | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết              |
| 749. | 13488                                 | 13.163         | 13. PHỤ SẢN      | Trích áp xe vú                                          |
| 750. | 13490                                 | 13.165         | 13. PHỤ SẢN      | Khám phụ khoa                                           |
| 751. | 13491                                 | 13.166         | 13. PHỤ SẢN      | Soi cổ tử cung                                          |
| 752. | 13492                                 | 13.167         | 13. PHỤ SẢN      | Làm thuốc âm đạo                                        |
| 753. | 13550                                 | 13.225         | 13. PHỤ SẢN      | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)           |
| 754. | 13551                                 | 13.226         | 13. PHỤ SẢN      | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)             |
| 755. | 13553                                 | 13.228         | 13. PHỤ SẢN      | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                             |
| 756. | 13564                                 | 13.239         | 13. PHỤ SẢN      | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần        |
| 757. | 13566                                 | 13.241         | 13. PHỤ SẢN      | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không |
| 758. | 13800                                 | 14.197         | 14. MẮT          | Bơm thông lệ đạo                                        |
| 759. | 13803                                 | 14.200         | 14. MẮT          | Lấy dị vật kết mạc                                      |
| 760. | 13805                                 | 14.202         | 14. MẮT          | Lấy calci kết mạc                                       |
| 761. | 13806                                 | 14.203         | 14. MẮT          | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                             |
| 762. | 13807                                 | 14.204         | 14. MẮT          | Cắt chỉ khâu kết mạc                                    |
| 763. | 13809                                 | 14.206         | 14. MẮT          | Bơm rửa lệ đạo                                          |
| 764. | 13810                                 | 14.207         | 14. MẮT          | Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc   |
| 765. | 13811                                 | 14.208         | 14. MẮT          | Thay băng vô khuẩn                                      |
| 766. | 13812                                 | 14.209         | 14. MẮT          | Tra thuốc nhỏ mắt                                       |
| 767. | 13826                                 | 14.223         | 14. MẮT          | Khám lâm sàng mắt                                       |
| 768. | 13863                                 | 14.260         | 14. MẮT          | Đo thị lực                                              |
| 769. | 13893                                 | 14.290         | 14. MẮT          | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt              |
| 770. | 13894                                 | 14.291         | 14. MẮT          | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                        |
| 771. | 13963                                 | 15.51          | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết rách vành tai                                  |
| 772. | 13966                                 | 15.54          | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật tai                                          |
| 773. | 13968                                 | 15.56          | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc hút dịch vành tai                                  |
| 774. | 13969                                 | 15.57          | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích nhọt ống tai ngoài                                |
| 775. | 13970                                 | 15.58          | 15. TAI MŨI HỌNG | Làm thuốc tai                                           |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                                                                      |
|------|------------------------------|-------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 776. | 13971                        | 15.59       | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                     |
| 777. | 14052                        | 15.140      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi sau                                                                                  |
| 778. | 14053                        | 15.141      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi trước                                                                                |
| 779. | 14054                        | 15.142      | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                                                                 |
| 780. | 14055                        | 15.143      | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật mũi                                                                                    |
| 781. | 14056                        | 15.144      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                                              |
| 782. | 14058                        | 15.146      | 15. TAI MŨI HỌNG | Rút meche, rút merocel hốc mũi                                                                    |
| 783. | 14120                        | 15.208      | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                                |
| 784. | 14124                        | 15.212      | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật họng miệng                                                                             |
| 785. | 14125                        | 15.213      | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật hạ họng                                                                                |
| 786. | 14126                        | 15.214      | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                     |
| 787. | 14133                        | 15.221      | 15. TAI MŨI HỌNG | Sơ cứu bỏng đường hô hấp                                                                          |
| 788. | 14213                        | 15.301      | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                                        |
| 789. | 14214                        | 15.302      | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                            |
| 790. | 14215                        | 15.303      | 15. TAI MŨI HỌNG | Thay băng vết mổ                                                                                  |
| 791. | 14356                        | 16.41       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh răng                                                                          |
| 792. | 14357                        | 16.42       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi                                                                                   |
| 793. | 14358                        | 16.43       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy cao răng                                                                                      |
| 794. | 14359                        | 16.44       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội          |
| 795. | 14364                        | 16.49       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy |
| 796. | 14372                        | 16.57       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                      |
| 797. | 14376                        | 16.61       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy lại                                                                                  |
| 798. | 14382                        | 16.68       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                     |
| 799. | 14383                        | 16.70       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                           |
| 800. | 14384                        | 16.71       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                         |
| 801. | 14385                        | 16.72       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                   |
| 802. | 14386                        | 16.73       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà                                                             |
| 803. | 14395                        | 16.82       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc                                                           |
| 804. | 14396                        | 16.83       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt                                            |
| 805. | 14397                        | 16.84       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)                                                   |
| 806. | 14417                        | 16.104      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp nhựa                                                                                         |
| 807. | 14418                        | 16.105      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại                                                                                     |
| 808. | 14419                        | 16.106      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cần nhựa                                                                      |
| 809. | 14420                        | 16.107      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cần sứ                                                                        |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                             |
|------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------------------------------------------------|
| 810. | 14421                                 | 16.108         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim Titanium cần sứ                             |
| 811. | 14422                                 | 16.109         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần                                        |
| 812. | 14423                                 | 16.110         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại quý cần sứ                                 |
| 813. | 14425                                 | 16.112         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu nhựa                                                 |
| 814. | 14426                                 | 16.113         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim thường                                       |
| 815. | 14427                                 | 16.114         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cần nhựa                                    |
| 816. | 14428                                 | 16.115         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cần sứ                                      |
| 817. | 14429                                 | 16.116         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim Titanium cần sứ                              |
| 818. | 14430                                 | 16.117         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại quý cần sứ                                  |
| 819. | 14431                                 | 16.118         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần                                         |
| 820. | 14440                                 | 16.127         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite gián tiếp                               |
| 821. | 14441                                 | 16.128         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer sứ toàn phần                                      |
| 822. | 14442                                 | 16.129         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                |
| 823. | 14443                                 | 16.130         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường               |
| 824. | 14444                                 | 16.131         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                   |
| 825. | 14445                                 | 16.132         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo                  |
| 826. | 14446                                 | 16.133         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung kim loại                                       |
| 827. | 14449                                 | 16.136         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng                 |
| 828. | 14450                                 | 16.137         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo cầu răng giả                                        |
| 829. | 14451                                 | 16.138         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo chụp răng giả                                       |
| 830. | 14452                                 | 16.139         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sửa hàm giả gãy                                          |
| 831. | 14453                                 | 16.140         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                           |
| 832. | 14454                                 | 16.141         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                            |
| 833. | 14455                                 | 16.142         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đệm hàm nhựa thường                                      |
| 834. | 14516                                 | 16.203         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn                                       |
| 835. | 14517                                 | 16.204         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                              |
| 836. | 14518                                 | 16.205         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                  |
| 837. | 14519                                 | 16.206         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng thừa                                            |
| 838. | 14526                                 | 16.213         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                  |
| 839. | 14527                                 | 16.214         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                          |
| 840. | 14534                                 | 16.221         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                        |
| 841. | 14535                                 | 16.222         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp |
| 842. | 14536                                 | 16.223         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp             |
| 843. | 14537                                 | 16.224         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp           |
| 844. | 14538                                 | 16.225         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                       |
| 845. | 14539                                 | 16.226         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                |
| 846. | 14540                                 | 16.227         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement         |
| 847. | 14541                                 | 16.228         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                 |
| 848. | 14542                                 | 16.229         | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel                       |

VIỆT NAM  
CHÍNH QUYỀN

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương             | Tên kỹ thuật                                                |
|------|---------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|
|      |                                       |                |                        | Fluor                                                       |
| 849. | 14543                                 | 16.230         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                      |
| 850. | 14544                                 | 16.231         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Lấy tủy buồng răng sữa                                      |
| 851. | 14545                                 | 16.232         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị tủy răng sữa                                       |
| 852. | 14546                                 | 16.233         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                |
| 853. | 14548                                 | 16.236         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement |
| 854. | 14549                                 | 16.237         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn               |
| 855. | 14550                                 | 16.238         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ răng sữa                                                |
| 856. | 14551                                 | 16.239         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nhổ chân răng sữa                                           |
| 857. | 14552                                 | 16.240         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Trích áp xe lợi trẻ em                                      |
| 858. | 14553                                 | 16.241         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                      |
| 859. | 14612                                 | 16.300         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                               |
| 860. | 14613                                 | 16.301         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                     |
| 861. | 14647                                 | 16.335         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Nắn sai khớp thái dương hàm                                 |
| 862. | 14652                                 | 16.340         | 16. RĂNG HÀM MẶT       | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                    |
| 863. | 14734                                 | 17.4           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng từ trường                                     |
| 864. | 14735                                 | 17.5           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                       |
| 865. | 14736                                 | 17.6           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                           |
| 866. | 14737                                 | 17.7           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng các dòng điện xung                            |
| 867. | 14738                                 | 17.8           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng siêu âm                                       |
| 868. | 14739                                 | 17.9           | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng sóng xung kích                                |
| 869. | 14740                                 | 17.10          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng dòng giao thoa                                |
| 870. | 14741                                 | 17.11          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                |
| 871. | 14756                                 | 17.26          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                         |
| 872. | 14761                                 | 17.31          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người           |
| 873. | 14762                                 | 17.32          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy            |
| 874. | 14763                                 | 17.33          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người   |
| 875. | 14764                                 | 17.34          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người       |
| 876. | 14765                                 | 17.35          | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lăn trở khi nằm                                         |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương                | Tên kỹ thuật                                                 |
|------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 877. | 14766                                 | 17.36          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                         |
| 878. | 14767                                 | 17.37          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                             |
| 879. | 14769                                 | 17.39          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                             |
| 880. | 14770                                 | 17.40          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập dáng đi                                                  |
| 881. | 14771                                 | 17.41          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với thanh song song                                   |
| 882. | 14772                                 | 17.42          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với khung tập đi                                      |
| 883. | 14773                                 | 17.43          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                      |
| 884. | 14774                                 | 17.44          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với gậy                                               |
| 885. | 14778                                 | 17.48          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc,<br>sỏi, gồ ghề...)  |
| 886. | 14779                                 | 17.49          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với chân giả trên gối                                 |
| 887. | 14780                                 | 17.50          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với chân giả dưới gối                                 |
| 888. | 14781                                 | 17.51          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập đi với khung treo                                        |
| 889. | 14782                                 | 17.52          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập vận động thụ động                                        |
| 890. | 14783                                 | 17.53          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập vận động có trợ giúp                                     |
| 891. | 14784                                 | 17.54          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập vận động chủ động                                        |
| 892. | 14785                                 | 17.55          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập vận động tự do tứ chi                                    |
| 893. | 14788                                 | 17.58          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập vận động trên bóng                                       |
| 894. | 14789                                 | 17.59          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập trong bồn bóng nhỏ                                       |
| 895. | 14790                                 | 17.60          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản<br>thể (PNF) chi trên |
| 896. | 14792                                 | 17.62          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản<br>thể chức năng      |
| 897. | 14793                                 | 17.63          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập với thang tường                                          |
| 898. | 14798                                 | 17.68          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập thẳng bằng với bàn bập bênh                              |
| 899. | 14800                                 | 17.70          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                           |
| 900. | 14801                                 | 17.71          | 17. PHỤC HỒI CHỨC         | Tập với xe đạp tập                                           |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương                | Tên kỹ thuật                                        |
|------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|
|      |                                       |                | NĂNG                      |                                                     |
| 901. | 14804                                 | 17.74          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập thở bằng dụng cụ (bóng,<br>spirometer...)       |
| 902. | 14805                                 | 17.75          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập ho có trợ giúp                                  |
| 903. | 14806                                 | 17.76          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực                          |
| 904. | 14807                                 | 17.77          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                             |
| 905. | 14808                                 | 17.78          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                           |
| 906. | 14809                                 | 17.79          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật di động khớp                               |
| 907. | 14810                                 | 17.80          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật di động mô mềm                             |
| 908. | 14811                                 | 17.81          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở                 |
| 909. | 14812                                 | 17.82          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                         |
| 910. | 14813                                 | 17.83          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                        |
| 911. | 14814                                 | 17.84          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                   |
| 912. | 14815                                 | 17.85          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp vùng                               |
| 913. | 14816                                 | 17.86          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                          |
| 914. | 14817                                 | 17.87          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật Frenkel                                    |
| 915. | 14818                                 | 17.88          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ<br>bệnh lý    |
| 916. | 14819                                 | 17.89          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình             |
| 917. | 14820                                 | 17.90          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập điều hợp vận động                               |
| 918. | 14821                                 | 17.91          | 17. PHỤC HỒI CHỨC<br>NĂNG | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu,<br>pelvis floor) |
| 919. | 14985                                 | 18.1           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm tuyến giáp                                  |
| 920. | 14986                                 | 18.2           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm các tuyến nước bọt                          |
| 921. | 14987                                 | 18.3           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                     |
| 922. | 14988                                 | 18.4           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm hạch vùng cổ                                |
| 923. | 14989                                 | 18.5           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp                   |
| 924. | 14990                                 | 18.6           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm hốc mắt                                     |
| 925. | 14991                                 | 18.7           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm qua thóp                                    |
| 926. | 14992                                 | 18.8           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm nhãn cầu                                    |
| 927. | 14993                                 | 18.9           | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm doppler hốc mắt                             |
| 928. | 14994                                 | 18.10          | 18. ĐIỆN QUANG            | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ               |

| STT  | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương     | Tên kỹ thuật                                                                       |
|------|------------------------------|-------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 929. | 14995                        | 18.11       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm màng phổi                                                                  |
| 930. | 14996                        | 18.12       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       |
| 931. | 14997                        | 18.13       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   |
| 932. | 14998                        | 18.14       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm qua thực quản                                                              |
| 933. | 14999                        | 18.15       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              |
| 934. | 15000                        | 18.16       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |
| 935. | 15002                        | 18.18       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |
| 936. | 15003                        | 18.19       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 |
| 937. | 15004                        | 18.20       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |
| 938. | 15005                        | 18.21       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            |
| 939. | 15006                        | 18.22       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler gan lách                                                           |
| 940. | 15007                        | 18.23       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |
| 941. | 15008                        | 18.24       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     |
| 942. | 15009                        | 18.25       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                   |
| 943. | 15010                        | 18.26       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             |
| 944. | 15011                        | 18.27       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D khối u                                                               |
| 945. | 15012                        | 18.28       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             |
| 946. | 15013                        | 18.29       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           |
| 947. | 15014                        | 18.30       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |
| 948. | 15015                        | 18.31       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       |
| 949. | 15016                        | 18.32       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                |
| 950. | 15017                        | 18.33       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              |
| 951. | 15018                        | 18.34       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |
| 952. | 15019                        | 18.35       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |
| 953. | 15020                        | 18.36       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |
| 954. | 15021                        | 18.37       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  |
| 955. | 15022                        | 18.38       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu                                               |
| 956. | 15023                        | 18.39       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa                                              |
| 957. | 15024                        | 18.40       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối                                              |
| 958. | 15025                        | 18.41       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             |
| 959. | 15026                        | 18.42       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                                   |
| 960. | 15027                        | 18.43       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)                                         |
| 961. | 15028                        | 18.44       | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     |

| STT  | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương     | Tên kỹ thuật                                         |
|------|---------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------------------------------|
| 962. | 15029                                 | 18.45          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới        |
| 963. | 15030                                 | 18.46          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                  |
| 964. | 15033                                 | 18.49          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                 |
| 965. | 15036                                 | 18.52          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tim, van tim                         |
| 966. | 15038                                 | 18.54          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến vú hai bên                             |
| 967. | 15039                                 | 18.55          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tuyến vú                             |
| 968. | 15041                                 | 18.57          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tinh hoàn hai bên                            |
| 969. | 15042                                 | 18.58          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên     |
| 970. | 15043                                 | 18.59          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm dương vật                                    |
| 971. | 15044                                 | 18.60          | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler dương vật                            |
| 972. | 15051                                 | 18.67          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                        |
| 973. | 15052                                 | 18.68          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                       |
| 974. | 15053                                 | 18.69          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                   |
| 975. | 15054                                 | 18.70          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                           |
| 976. | 15055                                 | 18.71          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                   |
| 977. | 15056                                 | 18.72          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Blondeau                                |
| 978. | 15057                                 | 18.73          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Hirtz                                   |
| 979. | 15058                                 | 18.74          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hàm chéch một bên                       |
| 980. | 15059                                 | 18.75          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |
| 981. | 15060                                 | 18.76          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng               |
| 982. | 15061                                 | 18.77          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Chausse III                             |
| 983. | 15062                                 | 18.78          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Schuller                                |
| 984. | 15063                                 | 18.79          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Stenvers                                |
| 985. | 15064                                 | 18.80          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                     |
| 986. | 15065                                 | 18.81          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)              |
| 987. | 15068                                 | 18.84          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                     |
| 988. | 15069                                 | 18.85          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang môm trâm                                |
| 989. | 15070                                 | 18.86          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               |
| 990. | 15071                                 | 18.87          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên               |
| 991. | 15072                                 | 18.88          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế      |
| 992. | 15073                                 | 18.89          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       |
| 993. | 15074                                 | 18.90          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch  |
| 994. | 15075                                 | 18.91          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng        |
| 995. | 15076                                 | 18.92          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên        |
| 996. | 15077                                 | 18.93          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng  |
| 997. | 15078                                 | 18.94          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn        |

| STT   | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương     | Tên kỹ thuật                                               |
|-------|---------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------|
| 998.  | 15079                                 | 18.95          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                    |
| 999.  | 15080                                 | 18.96          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng               |
| 1000. | 15081                                 | 18.97          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên             |
| 1001. | 15082                                 | 18.98          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khung chậu thẳng                              |
| 1002. | 15083                                 | 18.99          | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     |
| 1003. | 15084                                 | 18.100         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                |
| 1004. | 15085                                 | 18.101         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                    |
| 1005. | 15086                                 | 18.102         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    |
| 1006. | 15087                                 | 18.103         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  |
| 1007. | 15088                                 | 18.104         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           |
| 1008. | 15089                                 | 18.105         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)             |
| 1009. | 15090                                 | 18.106         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  |
| 1010. | 15091                                 | 18.107         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         |
| 1011. | 15092                                 | 18.108         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   |
| 1012. | 15093                                 | 18.109         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                       |
| 1013. | 15094                                 | 18.110         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                             |
| 1014. | 15095                                 | 18.111         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       |
| 1015. | 15096                                 | 18.112         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             |
| 1016. | 15097                                 | 18.113         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           |
| 1017. | 15098                                 | 18.114         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 |
| 1018. | 15099                                 | 18.115         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        |
| 1019. | 15100                                 | 18.116         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo |
| 1020. | 15101                                 | 18.117         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       |
| 1021. | 15102                                 | 18.118         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                        |
| 1022. | 15103                                 | 18.119         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực thẳng                                    |
| 1023. | 15104                                 | 18.120         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                |
| 1024. | 15105                                 | 18.121         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       |
| 1025. | 15106                                 | 18.122         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        |
| 1026. | 15107                                 | 18.123         | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                 |

| STT   | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương                      | Tên kỹ thuật                                               |
|-------|------------------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1027. | 15108                        | 18.124      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                          |
| 1028. | 15109                        | 18.125      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng        |
| 1029. | 15113                        | 18.129      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)     |
| 1030. | 16164                        | 20.7        | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi cầm máu mũi                                        |
| 1031. | 16170                        | 20.13       | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tai mũi họng                                       |
| 1032. | 16237                        | 20.80       | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                        |
| 1033. | 16239                        | 20.82       | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Soi trực tràng                                             |
| 1034. | 16555                        | 22.120      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) |
| 1035. | 16556                        | 22.121      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)    |
| 1036. | 16715                        | 22.280      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                   |
| 1037. | 16727                        | 22.292      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                 |
| 1038. | 16937                        | 22.502      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU        | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu             |
| 1039. | 17209                        | 23.3        | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Acid Uric [Máu]                                 |
| 1040. | 17213                        | 23.7        | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Albumin [Máu]                                   |
| 1041. | 17216                        | 23.10       | 23. HÓA SINH                    | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                   |
| 1042. | 17224                        | 23.18       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                  |
| 1043. | 17225                        | 23.19       | 23. HÓA SINH                    | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                 |
| 1044. | 17226                        | 23.20       | 23. HÓA SINH                    | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                 |
| 1045. | 17230                        | 23.24       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] |
| 1046. | 17231                        | 23.25       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                       |
| 1047. | 17232                        | 23.26       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                       |
| 1048. | 17233                        | 23.27       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                       |
| 1049. | 17235                        | 23.29       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                           |
| 1050. | 17237                        | 23.31       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]      |
| 1051. | 17238                        | 23.32       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]               |
| 1052. | 17245                        | 23.39       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]           |
| 1053. | 17247                        | 23.41       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                     |
| 1054. | 17257                        | 23.51       | 23. HÓA SINH                    | Định lượng Creatinin (máu)                                 |
| 1055. | 17264                        | 23.58       | 23. HÓA SINH                    | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                             |

| STT   | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương                  | Tên kỹ thuật                                                  |
|-------|----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1056. | 17269                      | 23.63       | 23. HÓA SINH                | Định lượng Ferritin [Máu]                                     |
| 1057. | 17274                      | 23.68       | 23. HÓA SINH                | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                  |
| 1058. | 17275                      | 23.69       | 23. HÓA SINH                | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                         |
| 1059. | 17281                      | 23.75       | 23. HÓA SINH                | Định lượng Glucose [Máu]                                      |
| 1060. | 17282                      | 23.76       | 23. HÓA SINH                | Định lượng Globulin [Máu]                                     |
| 1061. | 17283                      | 23.77       | 23. HÓA SINH                | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              |
| 1062. | 17289                      | 23.83       | 23. HÓA SINH                | Định lượng HbA1c [Máu]                                        |
| 1063. | 17290                      | 23.84       | 23. HÓA SINH                | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 1064. | 17318                      | 23.112      | 23. HÓA SINH                | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  |
| 1065. | 17339                      | 23.133      | 23. HÓA SINH                | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                            |
| 1066. | 17349                      | 23.143      | 23. HÓA SINH                | Định lượng Sắt [Máu]                                          |
| 1067. | 17364                      | 23.158      | 23. HÓA SINH                | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            |
| 1068. | 17368                      | 23.162      | 23. HÓA SINH                | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]            |
| 1069. | 17372                      | 23.166      | 23. HÓA SINH                | Định lượng Urê máu [Máu]                                      |
| 1070. | 17385                      | 23.179      | 23. HÓA SINH                | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]                        |
| 1071. | 17400                      | 23.194      | 23. HÓA SINH                | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                         |
| 1072. | 17412                      | 23.206      | 23. HÓA SINH                | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                   |
| 1073. | 17434                      | 23.228      | 23. HÓA SINH                | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                           |
| 1074. | 17655                      | 24.74       | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ab test nhanh                             |
| 1075. | 17698                      | 24.117      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg test nhanh                                              |
| 1076. | 17700                      | 24.119      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg miễn dịch tự động                                       |
| 1077. | 17705                      | 24.124      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb định lượng                                              |
| 1078. | 17725                      | 24.144      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab test nhanh                                             |
| 1079. | 17727                      | 24.146      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab miễn dịch tự động                                      |
| 1080. | 17736                      | 24.155      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV Ab test nhanh                                             |
| 1081. | 17764                      | 24.183      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                 |
| 1082. | 17768                      | 24.187      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                               |
| 1083. | 17844                      | 24.263      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                        |
| 1084. | 17846                      | 24.265      | 24. VI SINH - KÝ SINH       | Đơn bào đường ruột soi tươi                                   |

| STT   | STT theo<br>TT<br>23/2024/<br>TT- BYT | Mã kỹ<br>thuật | Tên chương                         | Tên kỹ thuật                                                |
|-------|---------------------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|       |                                       |                | TRÙNG                              |                                                             |
| 1085. | 17848                                 | 24.267         | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG     | Trùng giun, sán soi tươi                                    |
| 1086. | 17898                                 | 24.317         | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG     | Trichomonas vaginalis soi tươi                              |
| 1087. | 17900                                 | 24.319         | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG     | Vi nấm soi tươi                                             |
| 1088. | 18995                                 | 28.83          | 28. PHẪU THUẬT TẠO<br>HÌNH THẨM MỸ | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                         |
| 1089. | 19022                                 | 28.110         | 28. PHẪU THUẬT TẠO<br>HÌNH THẨM MỸ | Khâu vết thương vùng môi                                    |
| 1090. | 19048                                 | 28.136         | 28. PHẪU THUẬT TẠO<br>HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành<br>tai               |
| 1091. | 19049                                 | 28.137         | 28. PHẪU THUẬT TẠO<br>HÌNH THẨM MỸ | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                            |
| 1092. | 19075                                 | 28.163         | 28. PHẪU THUẬT TẠO<br>HÌNH THẨM MỸ | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết<br>thương đơn giản |
| 1093. | 19315                                 | 28.403         | 28. PHẪU THUẬT TẠO<br>HÌNH THẨM MỸ | Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm                       |